

Số: 36 /TTYT  
V/v Áp dụng giá thu dịch vụ theo  
Nghị quyết 399/NQ-UBND.

Bến Cát, ngày 02 tháng 02 năm 2026

Kính gửi: Khoa, phòng Trung tâm Y tế khu vực Bến Cát.

Căn Nghị quyết số 399/NQ-HĐND, ngày 28/08/2025 ban hành Quyết định quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Nay đơn vị triển khai, thực hiện việc áp dụng mức thu giá viện phí mới theo (Căn Nghị quyết số 399/NQ-HĐND, ngày 28/08/2025), cụ thể như sau:

### 1. Danh mục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm;

- 1.1. Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn (Phụ lục I kèm theo);
- 1.2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh (Phụ lục II kèm theo);
- 1.3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm (Phụ lục III kèm theo);

### 2. Nguyên tắc áp dụng

Các trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện cả hai chức năng phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh đã được xếp hạng: Áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện hạng tương đương (tuyến huyện hạng III).

### 3. Phạm vi áp dụng

Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (có BHYT) và khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (không có BHYT) mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

### 4. Thời gian áp dụng

Thời gian thực hiện: Từ ngày 28/08/2025.

### 5. Tổ chức thực hiện

5.1. Giao phòng KHTH tích hợp danh mục giá, dịch vụ kỹ thuật được phê duyệt vào hệ thống VNPT-His cho toàn đơn vị.

5.2. Giao Phòng TCKT công khai thông tin, phối hợp các khoa, phòng thực hiện.

Trên đây là nội dung triển khai, thực hiện bảng giá thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị, đề nghị các khoa, phòng thực hiện của Trung tâm y tế khu vực Bến Cát./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Trang thông tin;
- Lưu: VT, KHTH, TCKT.



Trần Tuấn Thanh



SỞ Y TẾ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẾN CÁT

PHỤ LỤC I

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của HĐND thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nội dung	Mức giá (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Giá dịch vụ khám bệnh theo hạng bệnh viện</b>		
1	Bệnh viện hạng III	39.800	Danh mục thuộc Quỹ BHYT thanh toán
<b>II</b>	<b>Giá dịch vụ khám bệnh khác</b>		
1	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	Danh mục không thuộc Quỹ BHYT thanh toán
3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

**GHI CHÚ:**

1/ Đối tượng áp dụng cho cả bệnh nhân BHYT và không BHYT mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

2/ Những dịch vụ không có trong bảng trích yếu này, đề nghị xem thêm trong Nghị quyết: 399/NQ- HĐND ngày 28/08/2025 của HĐND thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày **28/08/2025**.





SỞ Y TẾ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẾN CÁT

PHỤ LỤC II

**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của HĐND thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Hạng 3</b>	
<b>1</b>	<b>Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu</b>	364.400
<b>2</b>	<b>Ngày giường bệnh Nội khoa:</b>	
2.1	<b>Loại 1:</b> Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000
2.2	<b>Loại 2:</b> Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000
2.3	<b>Loại 3:</b> Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200
<b>3</b>	<b>Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;</b>	
3.1	<b>Loại 1:</b> Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
3.2	<b>Loại 2:</b> Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200
3.3	<b>Loại 3:</b> Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300
3.4	<b>Loại 4:</b> Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300





SỞ Y TẾ HỒ CHÍ MINH  
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC BẾN CÁT

PHỤ LỤC III

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

((Ban hành kèm theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của HĐND thành phố Hồ Chí Minh))

STT	MÃ DMKT	TÊN DMKT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
2	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
3	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
4	08.0026.0222	Bó thuốc	57.600	
5	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99.400	
6	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
7	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
8	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
9	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
10	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	99.400	
11	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	
12	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
13	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
14	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105.800	
15	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	65.100	
16	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	105.800	

17	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	
18	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
20	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
21	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344.200	
22	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
23	14.0180.0805	Cắt bè cứng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	
24	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
25	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
26	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	
27	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
28	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
29	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
30	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	
31	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2.928.100	
32	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
33	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
34	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
35	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại

				trú.
36	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
37	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
38	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
39	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
40	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
41	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
42	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
43	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
44	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
45	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
46	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458.200	
47	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
48	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
49	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
50	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344.200	
51	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705.900	

52	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
53	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900	
54	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.116.000	
55	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900	
56	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.116.000	
57	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900	
58	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.116.000	
59	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600	
60	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2.139.000	
61	12.0321.1190	Cắt u bao gân	2.140.700	
62	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100	
63	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
64	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
65	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
66	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
67	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.422.000	
68	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.322.100	
69	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa



				bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
89	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
90	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295.500	
91	08.0010.0224	Chích lễ	76.300	
92	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78.300	
93	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900	
94	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
95	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
96	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
97	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
98	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
99	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
100	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
102	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	162.900	
103	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700	
104	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
105	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
106	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
107	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	

108	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
109	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
110	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	
111	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000	
112	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
113	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
114	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
115	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
116	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
117	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
118	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
119	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
120	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308.000	
121	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [ $>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [ $\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

128	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

148	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

168	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	
188	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

189	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
199	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

208	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [ $\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [ $> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [ $\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [ $> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	

228	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
229	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
230	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
231	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
232	08.0009.0228	Cứu	37.000	
233	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
234	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
235	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
236	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
237	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37.000	
238	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
239	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
240	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
241	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
242	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
243	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
244	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
245	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
246	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
247	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500	
248	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2.236.000	
249	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	

250	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
251	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
252	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.368.000	
253	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
254	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
255	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	1.368.000	
256	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	
257	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
258	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
259	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	
260	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	685.500	
261	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
262	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
263	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
264	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
265	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
266	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
267	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	

268	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
269	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
270	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800	
271	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
272	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
273	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	
274	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400	
275	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	51.100	
276	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
277	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
278	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
279	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
280	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
281	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
282	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
283	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
284	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
285	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
286	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	
287	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
288	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
289	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	

290	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
291	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
292	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
293	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
294	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
295	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
296	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
297	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
298	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
299	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
300	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
301	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
302	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
303	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
304	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
305	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
306	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
307	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
308	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
309	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
310	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
311	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	

312	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
313	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
314	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
315	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
316	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
317	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
318	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
319	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
320	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
321	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
322	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
323	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
324	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	
325	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
326	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
327	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
328	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
329	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
330	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	
331	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	

332	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
333	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
334	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
335	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
336	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
337	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900	
338	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
339	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
340	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
341	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
342	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
343	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
344	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	
345	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	987.500	
346	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
347	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
348	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
349	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
350	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
351	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là

				những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
352	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
353	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
354	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
355	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
356	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
357	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
358	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	
359	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
360	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
361	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
362	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
363	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
364	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	
365	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
366	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
367	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	

368	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
369	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất
370	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
371	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
372	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
373	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
374	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
375	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
376	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
377	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
378	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
379	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
380	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	
381	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300	
382	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	
383	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
384	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
385	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
386	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	
387	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét

				nghiệm có thể ngoại suy được.
388	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
389	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
390	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
391	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	
392	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	
393	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	
394	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31.600	
395	14.0255.0755	Đo nhãn áp	31.600	
396	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100	
397	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
398	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
399	13.0027.0617	Forceps	1.141.900	
400	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
401	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
402	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
403	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	

404	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
405	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
406	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900	
407	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
408	08.0002.0224	Hào châm	76.300	
409	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	
410	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
411	24.0180.1662.K.79394	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
412	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
413	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
414	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
415	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
416	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	
417	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	
418	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
419	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
420	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
421	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
422	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh	14.100	

		không thở máy (một lần hút)		
423	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
424	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
425	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
426	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
427	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
428	14.0177.0765	Khâu củng mạc	849.600	
429	14.0177.0765	Khâu củng mạc [đơn thuần]	849.600	
430	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
431	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
432	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100	
433	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
434	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
435	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
436	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400	
437	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
438	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
439	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
440	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.389.000	
441	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
442	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.429.000	
443	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.



444	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.389.000	
445	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
446	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.389.000	
447	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800	
448	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2.303.000	
449	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700	
450	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
451	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
452	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
453	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
454	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
455	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
456	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
457	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
458	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
459	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
460	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
461	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
462	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
463	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc

				khí dung.
464	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
465	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
466	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	
467	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
468	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
469	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
470	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
471	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
472	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
473	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
474	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
475	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
476	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
477	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
478	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
479	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
480	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
481	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
482	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	

483	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
484	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800	
485	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400	
486	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	1.964.000	
487	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
488	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
489	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
490	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
491	08.0011.0243	laser châm	52.100	
492	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
493	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900	
494	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
495	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
496	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
497	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	
498	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
499	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
500	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
501	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	
502	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
503	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	

504	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
505	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
506	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
507	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
508	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
509	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
510	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
511	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500	
512	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2.245.000	
513	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
514	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1.798.000	
515	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
516	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	
517	08.0001.0224	Mai hoa châm	76.300	
518	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
519	03.0078.0120	Mở khí quản	759.800	
520	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
521	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
522	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
523	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698.800	
524	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
525	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	

526	03.2069.1022	Nấn sai khớp thái dương hàm	110.800	
527	16.0335.1022	Nấn sai khớp thái dương hàm	110.800	
528	16.0337.1053	Nấn sai khớp thái dương hàm đến muện có gây tê	1.832.000	
529	16.0336.1053	Nấn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000	
530	03.2148.0912	Nấn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
531	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
532	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
533	10.1001.0515	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
534	03.3846.0515	Nấn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
535	03.3838.0529	Nấn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
536	10.1021.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
537	03.3866.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
538	10.1021.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
539	03.3866.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
540	10.1006.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
541	03.3851.0521	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
542	10.0999.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
543	03.3843.0527	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
544	03.3843.0528	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
545	10.1020.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
546	03.3865.0525	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
547	10.1020.0526	Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	

548	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
549	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
550	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
551	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
552	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tạt cán]	300.100	
553	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
554	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
555	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
556	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tạt cán]	300.100	
557	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
558	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
559	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
560	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tạt cán]	300.100	
561	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tạt cán]	300.100	
562	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
563	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
564	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
565	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
566	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tạt cán]	379.600	
567	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tạt cán]	379.600	
568	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
569	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	

570	03.3869.0521	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
571	10.1027.0522	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
572	03.3869.0522	Nấn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
573	10.1007.0521	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
574	03.3852.0521	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
575	10.1008.0521	Nấn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
576	03.3853.0521	Nấn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
577	10.1028.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
578	03.3870.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
579	10.1028.0520	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
580	03.3870.0520	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
581	10.1009.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
582	03.3854.0519	Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
583	10.1013.0529	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	659.600	
584	10.1022.0519	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	
585	03.3867.0525	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
586	10.1022.0520	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	
587	03.3867.0526	Nấn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
588	10.1023.0532	Nấn, bó bột gãy xương gót	167.000	
589	03.3871.0532	Nấn, bó bột gãy xương gót	167.000	
590	10.1024.0519	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
591	03.3872.0519	Nấn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	

592	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
593	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
594	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
595	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
596	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
597	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
598	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000	
599	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000	
600	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
601	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
602	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
603	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
604	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
605	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
606	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
607	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
608	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
609	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
610	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
611	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
612	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
613	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	



614	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	
615	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600	
616	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
617	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
618	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
619	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
620	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800	
621	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
622	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000	
623	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000	
624	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	
625	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	
626	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300	
627	16.0239.1029	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
628	16.0205.1024	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	
629	16.0238.1029	Nhỏ răng sữa	46.600	
630	03.1955.1029	Nhỏ răng sữa	46.600	
631	16.0206.1026	Nhỏ răng thừa	239.500	
632	16.0203.1026	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	

633	16.0204.1025	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
634	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
635	03.3819.0559	Nội gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
636	28.0340.0559	Nội gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
637	03.3819.0559_GT	Nội gân duỗi [gây tê]	2.389.000	
638	28.0340.0559_GT	Nội gân duỗi [gây tê]	2.389.000	
639	28.0337.0559	Nội gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
640	28.0337.0559_GT	Nội gân gấp [gây tê]	2.389.000	
641	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	
642	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
643	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
644	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
645	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
646	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	
647	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404.900	
648	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	
649	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
650	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
651	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	

652	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
653	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
654	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
655	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	
656	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	
657	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000	
658	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
659	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
660	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500	
661	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
662	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
663	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800	
664	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	
665	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	874.800	
666	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	
667	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
668	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.115.000	
669	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	
670	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động

				và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
671	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.115.000	
672	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
673	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
674	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	2.960.000	
675	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
676	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	
677	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	
678	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
679	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	
680	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và

				đai nẹp ngoài.
681	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
682	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
683	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
684	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
685	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
686	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

687	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
688	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
689	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
690	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
691	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
692	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi

				mãng, đinh, nẹp, vít.
693	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
694	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
695	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
696	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2.042.000	
697	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400	
698	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	1.964.000	
699	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.362.000	
700	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
701	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.278.000	
702	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
703	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
704	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800	
705	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.600.000	
706	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200	
707	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.357.000	

708	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
709	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
710	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200	
711	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	
712	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
713	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600	
714	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	
715	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	
716	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	
717	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	
718	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
719	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
720	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
721	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
722	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	
723	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
724	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).

725	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
726	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	3.930.000	
727	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
728	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.389.000	
729	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
730	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.389.000	
731	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
732	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2.389.000	
733	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
734	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.042.000	
735	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	
736	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2.042.000	
737	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
738	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
739	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
740	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
741	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
742	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
743	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt

744	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
745	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
746	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
747	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
748	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
749	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
750	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
751	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
752	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2.172.000	
753	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
754	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
755	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
756	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	
757	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
758	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
759	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
760	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69.700	
761	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	



762	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
763	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600	
764	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
765	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
766	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
767	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
768	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
769	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
770	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
771	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
772	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
773	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500	
774	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
775	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
776	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
777	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	
778	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
779	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
780	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
781	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
782	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
783	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	

784	13.0029.0716	Soi ồi	55.100	
785	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	
786	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	
787	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	33.400	
788	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
789	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
790	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
791	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	
792	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	
793	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
794	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	
795	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	
796	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
797	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
798	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900	
799	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
800	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	
801	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
802	17.0104.0263	Tập nuốt	173.700	
803	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
804	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
805	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	



806	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	
807	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
808	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
809	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	
810	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
811	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	
812	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	
813	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400	
814	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
815	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
816	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
817	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	
818	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
819	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	
820	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	
821	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	
822	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
823	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400	
824	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300	
825	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
826	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1.842.000	
827	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	

828	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
829	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	
830	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
831	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
832	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
833	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
834	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
835	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300	
836	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
837	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
838	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
839	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
840	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
841	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
842	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
843	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
844	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
845	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người

				bệnh ngoại trú.
846	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$ ]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
847	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng]	275.600	
848	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
849	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
850	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
851	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
852	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500	
853	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	
854	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	
855	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
856	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
857	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500	
858	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
859	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở

				cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
860	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
861	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
862	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
863	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
864	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
865	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
866	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	
867	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
868	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
869	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
870	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	
871	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
872	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200	
873	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400	
874	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	
875	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	

876	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	
877	08.0006.0271	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
878	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
879	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
880	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
881	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
882	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
883	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
884	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
885	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
886	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
887	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
888	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
889	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
890	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
891	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
892	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
893	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
894	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	

895	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
896	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
897	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900	
898	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	
899	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500	
900	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
901	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295.500	
902	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
903	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
904	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	295.500	
905	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
906	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	
907	14.0207.0738	Trích chắp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
908	03.1693.0738	Trích chắp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
909	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
910	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218.500	
911	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
912	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
913	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
914	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
915	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
916	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao

				gồm thuốc và dịch truyền.
917	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	
918	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
919	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
920	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
921	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
922	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	
923	22.0342.1225.K.79394	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
924	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
925	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
926	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	
927	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
928	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
929	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
930	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
931	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
932	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
933	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
934	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
935	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	

936	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
937	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
938	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
939	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
940	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
941	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
942	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
943	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
944	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
945	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
946	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
947	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
948	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
949	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
950	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
951	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
952	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
953	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
954	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
955	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
956	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
957	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	

958	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
959	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
960	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
961	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
962	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
963	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
964	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
965	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	
966	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
967	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000	
968	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
969	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
970	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
971	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
972	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
973	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
974	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
975	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
976	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
977	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	
978	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45.300	
979	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	

980	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
981	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
982	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	



